

**BẢNG THỐNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT GIAO CHO UBND XÃ QUANG
THIỆN THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DẪN VÀ BÃI TRUNG
CHUYỂN RÁC XÃ QUANG THIỆN, HUYỆN KIM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Vị trí		Loại đất thu hồi	Diện tích giao đất (m ²)	Để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn và bãi trung chuyển rác xã Quang Thiện (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
1	36	61	LUC	10,4	10,4	
2	36	62	LUC	4,4	4,4	
3	36	63	LUC	6,1	6,1	
4	36	64	LUC	3,9	3,9	
5	36	65	LUC	9,6	9,6	
6	36	107	LUC	16,6	16,6	
7	36	108	LUC	8,8	8,8	
8	36	109	LUC	6,9	6,9	
9	36	110	LUC	7,5	7,5	
10	36	111	LUC	11,1	11,1	
11	36	112	LUC	18,8	18,8	
12	36	113	LUC	9,6	9,6	
13	36	114	LUC	13,4	13,4	
14	36	115	LUC	9,7	9,7	
15	36	116	LUC	21,3	21,3	
16	36	162	LUC	16,3	16,3	
17	36	163	LUC	18,5	18,5	
18	36	164	LUC	25,6	25,6	
19	36	165	LUC	25,1	25,1	
20	36	166	LUC	179,1	179,1	
21	36	167	LUC	84,5	84,5	
22	36	170	LUC	45,0	45,0	
23	36	171	LUC	135,8	135,8	
24	36	172	LUC	74,0	74,0	
25	36	174	LUC	180,8	180,8	
26	36	177	LUC	118,1	118,1	
27	36	200	LUC	103,8	103,8	
28	36	201	LUC	169,2	169,2	
29	36	202	LUC	104,8	104,8	
30	36	203	LUC	101,3	101,3	
31	36	204	LUC	106,9	106,9	
32	36	205	LUC	182,2	182,2	
33	36	206	LUC	142,7	142,7	
34	36	207	LUC	79,6	79,6	
35	36	209	LUC	236,0	236,0	
36	36	210	LUC	250,3	250,3	

STT	Vị trí		Loại đất thu hồi	Diện tích giao đất (m ²)	Để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn và bãi trung chuyển rác xã Quang Thiện (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
37	36	213	LUC	57,1	57,1	
38	36	214	LUC	192,4	192,4	
39	36	217	LUC	103,9	103,9	
40	36	218	LUC	97,4	97,4	
41	36	60	LUC	313,9	313,9	
Tổng				3.302,4	3.302,4	

**BẢNG THỐNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT GIAO ĐẤT
THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DẪN VÀ
BÃI TRUNG CHUYỂN RÁC XÃ QUANG THIỆN, HUYỆN KIM SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Vị trí		Loại đất thu hồi	Diện tích đất đã thu hồi đề nghị giao đất (m ²)	Diện tích thực hiện công trình (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
1	36	61	LUC	10,4	10,4	
2	36	62	LUC	4,4	4,4	
3	36	63	LUC	6,1	6,1	
4	36	64	LUC	3,9	3,9	
5	36	65	LUC	9,6	9,6	
6	36	107	LUC	16,6	16,6	
7	36	108	LUC	8,8	8,8	
8	36	109	LUC	6,9	6,9	
9	36	110	LUC	7,5	7,5	
10	36	111	LUC	11,1	11,1	
11	36	112	LUC	18,8	18,8	
12	36	113	LUC	9,6	9,6	
13	36	114	LUC	13,4	13,4	
14	36	115	LUC	9,7	9,7	
15	36	116	LUC	21,3	21,3	
16	36	162	LUC	16,3	16,3	
17	36	163	LUC	18,5	18,5	
18	36	164	LUC	25,6	25,6	
19	36	165	LUC	25,1	25,1	
20	36	166	LUC	179,1	179,1	
21	36	167	LUC	84,5	84,5	
22	36	170	LUC	45,0	45,0	
23	36	171	LUC	135,8	135,8	
24	36	172	LUC	74,0	74,0	
25	36	174	LUC	180,8	180,8	
26	36	177	LUC	118,1	118,1	
27	36	200	LUC	103,8	103,8	
28	36	201	LUC	169,2	169,2	
29	36	202	LUC	104,8	104,8	
30	36	203	LUC	101,3	101,3	
31	36	204	LUC	106,9	106,9	
32	36	205	LUC	182,2	182,2	
33	36	206	LUC	142,7	142,7	
34	36	207	LUC	79,6	79,6	
35	36	209	LUC	236,0	236,0	

STT	Vị trí		Loại đất thu hồi	Diện tích đất đã thu hồi đề nghị giao đất (m ²)	Diện tích thực hiện công trình (m ²)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				
36	36	210	LUC	250,3	250,3	
37	36	213	LUC	57,1	57,1	
38	36	214	LUC	192,4	192,4	
39	36	217	LUC	103,9	103,9	
40	36	218	LUC	97,4	97,4	
41	36	60	LUC	313,9	313,9	
Tổng				3.302,4	3.302,4	